CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
Ký ngày: 26/3/2020 08:55:12

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình công ích.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Chí Chuân	Chủ tịch	Từ ngày 03/05/2019
Ông Lê Chí Chuân	Phó Chủ tịch	Đến ngày 03/05/2019
Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch	Đến ngày 03/05/2019
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên	Đến ngày 03/05/2019
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên	
Bà Nguyễn Trúc Mai	Phó Chủ tịch	Từ ngày 03/05/2019
Ông Lê Tấn Thọ	Thành viên	Từ ngày 03/05/2019
Ông Lư Trung Thạch	Thành viên	Từ ngày 03/05/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Phan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Trúc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Phát	Trưởng ban	Đến ngày 03/05/2019
Bà Vy Thị Thuận	Trưởng ban	Từ ngày 03/05/2019
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên	
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đăng Phan.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Trần Đăng Phan
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số: 100/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1, được lập ngày 26/03/2020, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**63.547.546.438**	**66.781.441.533**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.792.491.921**	**24.549.497.973**
1. Tiền	111		792.491.921	399.497.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	24.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.414.840.926**	**28.586.979.975**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.865.368.895	28.432.173.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	693.000	108.693.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	548.779.031	46.113.818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**139.425.000**	**399.375.926**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	139.425.000	399.375.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.200.788.591**	**13.245.587.659**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.630.828	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.166.157.763	13.245.587.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.693.665.211**	**52.548.930.565**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	**220**		**23.681.172.830**	**25.252.649.295**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.754.766.693	17.104.571.358
- Nguyên giá	222		30.993.747.372	32.998.533.893
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(15.238.980.679)	(15.893.962.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.926.406.137	8.148.077.937
- Nguyên giá	228		10.872.170.889	10.872.170.889
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.945.764.752)	(2.724.092.952)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.3	**27.977.492.381**	**27.261.281.270**
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.022.507.619)	(2.738.718.730)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**115.241.211.649**	**119.330.372.098**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**43.030.556.465**	**46.516.955.432**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.180.556.465**	**46.516.955.432**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.720.906.956	43.517.956.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	-	55.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.921.005	23.095.962
4. Phải trả người lao động	314		288.041.848	376.108.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	868.969.722	354.649.509
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.565.059.472	2.120.413.171
7. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.720.525.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.132.462	69.732.462
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.850.000.000**	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3.850.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**72.210.655.184**	**72.813.416.666**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**72.210.655.184**	**72.813.416.666**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.100.496.283	29.100.496.283
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.695.141.099)	(5.092.379.617)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.092.379.617)	1.040.717.241
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(602.761.482)	(6.133.096.858)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**115.241.211.649**	**119.330.372.098**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**107.218.647.132**	**92.064.631.198**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**107.218.647.132**	**92.064.631.198**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**97.384.784.942**	**88.426.685.482**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.833.862.190**	**3.637.945.716**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	459.606.566	942.578.145
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(594.200.204)	2.738.718.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*121.912.192*	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.140.977.305	8.356.670.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.746.691.655**	**(6.514.865.388)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.542.571.273	444.363.207
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.892.024.410	18.535.402
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.349.453.137)**	**425.827.805**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(602.761.482)**	**(6.089.037.583)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	44.059.275
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(602.761.482)**	**(6.133.096.858)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(602.761.482)**	**(6.089.037.583)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.332.251.291	1.388.797.762
- Các khoản dự phòng	03		(716.211.111)	2.704.287.450
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		98.715	(482.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.957.103.688	(1.166.516.259)
- Chi phí lãi vay	06		121.912.192	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**2.092.393.293**	**(3.162.951.173)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.748.431.055)	6.124.049.469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		259.950.926	919.659.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.047.860.017)	6.234.246.246
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.630.828)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(121.912.192)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(61.366.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(62.600.000)	(253.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**(22.663.089.873)**	**9.799.738.127**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.849.757.807)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		672.272.727	307.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		459.606.566	942.095.602
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	*30*		**(1.717.878.514)**	**16.249.504.693**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.841.200.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.120.675.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.463.950)	(4.780.131.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**1.624.061.050**	**(4.780.131.075)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(22.756.907.337)**	**21.269.111.745**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.549.497.973**	**3.279.903.685**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*(98.715)*	482.543
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	**1.792.491.921**	**24.549.497.973**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Do đặc thù của Công ty xây lắp nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, …	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, …	15.000.000.000	100%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại Bình Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	202.864.210	168.729.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	589.627.711	230.768.425
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	24.150.000.000
Cộng	**1.792.491.921**	**24.549.497.973**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Quốc tế Di Hưng	2.471.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	5.076.105.669	6.657.863.056
Công ty TNHH RK Resources	25.166.994.660	4.718.409.500
Công ty TNHH Điện tử và Ngũ Kim GEM Việt Nam	2.604.800.000	171.450.000
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	4.866.301.907	9.366.301.907
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình Xanh	5.031.606.164	7.031.606.164
Công ty TNHH JW Stone Việt	1.478.609.596	-
Công ty TNHH MTV XD & Kết Cấu Thép Hưng Phú	169.950.899	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	486.542.530
Cộng	**46.865.368.895**	**28.432.173.157**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			**30.000.000.000**			**30.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000

b. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	**2.738.718.730**	-
Trích lập trong năm	-	2.738.718.730
Hoàn nhập trong năm	(716.211.111)	-
Số dư cuối năm	**2.022.507.619**	**2.738.718.730**

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong năm với Công ty con (xem thuyết minh VII.1 trang 31)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng TOPHOUSE	-	23.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí XD Hoàng Tâm	-	85.000.000
Đối tượng khác	693.000	693.000
Cộng	**693.000**	**108.693.000**

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	-	10.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.400.000	32.400.000
Phải thu khác	516.379.031	3.713.818
Cộng	**548.779.031**	**46.113.818**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	**35.000.000**	**35.000.000**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	51.122.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.425.000	348.253.754
Cộng	**139.425.000**	**399.375.926**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**27.122.961.492**	**3.737.068.375**	**1.891.857.506**	**246.646.520**	**32.998.533.893**
Số tăng trong năm	-	2.175.552.625	674.205.182	-	2.849.757.807
Số giảm trong năm	-	3.907.794.359	867.457.397	79.292.572	4.854.544.328
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.907.794.359	867.457.397	79.292.572	
Số dư cuối năm	**27.122.961.492**	**2.004.826.641**	**1.698.605.291**	**167.353.948**	**30.993.747.372**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**12.852.379.586**	**914.321.361**	**1.891.857.506**	**235.404.082**	**15.893.962.535**
Số tăng trong năm	913.218.168	148.396.324	39.328.639	9.636.360	1.110.579.491
Số giảm trong năm	-	818.811.378	867.457.397	79.292.572	1.765.561.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	818.811.378	867.457.397	79.292.572	
Số dư cuối năm	**13.765.597.754**	**243.906.307**	**1.063.728.748**	**165.747.870**	**15.238.980.679**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**14.270.581.906**	**2.822.747.014**	**-**	**11.242.438**	**17.104.571.358**
Tại ngày cuối năm	**13.357.363.738**	**1.760.920.334**	**634.876.543**	**1.606.078**	**15.754.766.693**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.219.232.429 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 11.284.856.053 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**10.793.470.889**	**78.700.000**	**10.872.170.889**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**10.793.470.889**	**78.700.000**	**10.872.170.889**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	2.669.002.896	**55.090.056**	**2.724.092.952**
Số tăng trong năm	213.801.792	7.870.008	221.671.800
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.882.804.688**	**62.960.064**	**2.945.764.752**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**8.124.467.993**	**23.609.944**	**8.148.077.937**
Tại ngày cuối năm	**7.910.666.201**	**15.739.936**	**7.926.406.137**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 335.000.000 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 7.910.666.201 đồng

9. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	19.354.976.715	19.354.976.715	19.563.001.809	19.563.001.809
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	6.906.575.636	6.906.575.636	10.135.260.778	10.135.260.778
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng INDEC	6.473.968.872	6.473.968.872	8.621.926.550	8.621.926.550
Phải trả người bán khác	985.385.733	985.385.733	5.197.767.096	5.197.767.096
Cộng	**33.720.906.956**	**33.720.906.956**	**43.517.956.233**	**43.517.956.233**
b. Phải trả bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	19.354.976.715	19.354.976.715	19.563.001.809	19.563.001.809
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	6.906.575.636	6.906.575.636	10.135.260.778	10.135.260.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Phương Nam	-	55.000.000
Cộng	**-**	**55.000.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.597.797.120	1.597.797.120	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.095.962	125.305.940	138.480.897	9.921.005
Thuế đất, tiền thuê đất	-	23.449.535	23.449.535	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**23.095.962**	**1.750.552.595**	**1.763.727.552**	**9.921.005**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí công trình	354.649.509	354.649.509
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng thi công	514.320.213	-
Cộng	**868.969.722**	**354.649.509**

13. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn phải nộp	24.585.800	26.841.800
Cổ tức phải trả	865.461.400	961.925.350
Phải trả tiền nộp phạt do chậm tiến độ thi công	706.978.063	-
Phải trả cán bộ công nhân viên	12.318.910	37.490.872
Phải trả trợ cấp thôi việc	925.497.750	1.075.240.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.217.549	18.914.649
Cộng	**2.565.059.472**	**2.120.413.171**
b. Dài hạn		
Nhận Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.850.000.000	-
Cộng	**3.850.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Nam Sài Gòn (a)	1.720.525.000	1.720.525.000	13.841.200.000	12.120.675.000	-	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/62521/HĐTD, ngày 12/09/2019, hạn mức tín dụng 70,000,000,000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau : Quyền sử dụng đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 557862 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/01/2008; Quyền sở hữu công trình trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 12/CN-SHCT do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/01/2009; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 425432 do UBND TP.HCM cấp ngày 26/08/1999.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**48.805.300.000**	**-**	**33.981.026.283**	**1.062.554.020**	**83.848.880.303**
Lỗ trong năm trước				(6.133.096.858)	(6.133.096.858)
Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển			(4.880.530.000)	4.880.530.000	-
Chia cổ tức				(4.880.530.000)	(4.880.530.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(21.836.779)	(21.836.779)
Số dư đầu năm nay	**48.805.300.000**	**-**	**29.100.496.283**	**(5.092.379.617)**	**72.813.416.666**
Lỗ trong năm nay				(602.761.482)	(602.761.482)
Số dư cuối năm	**48.805.300.000**	**-**	**29.100.496.283**	**(5.695.141.099)**	**72.210.655.184**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100	48.805.300.000	100
Cộng	**48.805.300.000**	**100**	**48.805.300.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	*4.880.530*	*4.880.530*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu phổ thông	*4.880.530*	*4.880.530*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	834,28	847,48
Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	1.929.280.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.851.537.878	89.941.257.545
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.367.109.254	2.123.373.653
Cộng	**107.218.647.132**	**92.064.631.198**

b. Doanh thu với bên liên quan: không phát sinh

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	95.163.555.232	86.606.969.706
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	2.221.229.710	1.819.715.776
Cộng	**97.384.784.942**	**88.426.685.482**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.606.566	330.709.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	611.386.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	482.543
Cộng	**459.606.566**	**942.578.145**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	121.912.192	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.715	-
Dự phòng và (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(716.211.111)	2.738.718.730
Cộng	**(594.200.204)**	**2.738.718.730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chí phí nhân viên	5.503.824.536	5.802.743.716
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	310.453.381	149.064.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.309.123	281.788.714
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.189.985.844	1.089.782.352
Chi phí khác bằng tiền	1.933.404.421	1.033.291.055
Cộng	**9.140.977.305**	**8.356.670.519**

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	233.272.727	224.420.657
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1.221.298.276	219.942.550
Thu nhập khác	88.000.270	-
Cộng	**1.542.571.273**	**444.363.207**
b. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ	2.649.982.981	-
Chi phạt chậm nộp	-	14.287.129
Chi phí từ việc vi phạm hợp đồng	1.221.298.276	-
Chi phí khác	20.743.153	4.248.273
Cộng	**3.892.024.410**	**18.535.402**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.835.570.271	1.992.998.468
Chi phí nhân công	5.619.104.536	5.913.593.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.251.291	1.388.797.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.828.702.828	84.361.871.728
Chi phí khác bằng tiền	2.701.304.567	2.155.312.279
Cộng	**106.316.933.493**	**95.812.573.953**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(602.761.482)	(6.089.037.583)
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	-	(593.285.818)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	18.582.960
+ Chi phí không được khấu trừ	-	*18.535.402*
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước	-	*47.558*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	611.868.778
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*611.386.235*
+ Thu nhập không chịu thuế	-	*482.543*
Tổng lợi nhuận tính thuế	(602.761.482)	(6.682.323.401)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	44.059.275
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**44.059.275**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.236.886.768	1.291.543.818

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 29) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	Công ty con	Thuê thi công	60.224.416.885
		Mua vật tư	147.616.500
		Điện nước	31.738.389
		Cho thuê văn phòng	217.134.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Công ty con	Thuê thi công	30.761.904.091
		Tiền điện	191.949.817
		Chi phí sử dụng mặt bằng	740.412.000
		Mua tài sản	2.195.495.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**39.148.838.203**	**3.850.000.000**	**42.998.838.203**
Các khoản vay	1.720.525.000		1.720.525.000
Phải trả người bán	33.720.906.956	-	33.720.906.956
Chi phí phải trả	868.969.722	-	868.969.722
Phải trả khác	2.838.436.525	3.850.000.000	6.688.436.525
Số đầu năm	**46.420.381.170**	**-**	**46.420.381.170**
Phải trả người bán	43.517.956.233	-	43.517.956.233
Người mua trả trước	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí phải trả	354.649.509	-	354.649.509
Phải trả khác	2.492.775.428	-	2.492.775.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tiền, tương đương tiền	1.792.491.921	-	24.549.497.973	-
Phải thu khách hàng	46.865.368.895		28.432.173.157	-
Trả trước người bán	693.000	-	108.693.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	30.000.000.000	2.022.507.619	30.000.000.000	2.738.718.730
Phải thu khác	583.779.031		81.113.818	
Cộng	**79.242.332.847**	**2.022.507.619**	**83.171.477.948**	**2.738.718.730**

	Giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Các khoản vay	1.720.525.000	-
Phải trả cho người bán	33.720.906.956	43.517.956.233
Người mua trả trước	-	55.000.000
Chi phí phải trả	868.969.722	354.649.509
Các khoản phải trả khác	6.688.436.525	2.492.775.428
Cộng	**42.998.838.203**	**46.420.381.170**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020